CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	40,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	**-2.9%**	**5.3%**

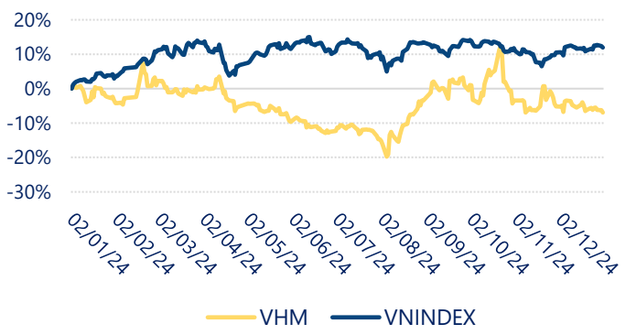
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

2/9
(Yếu)

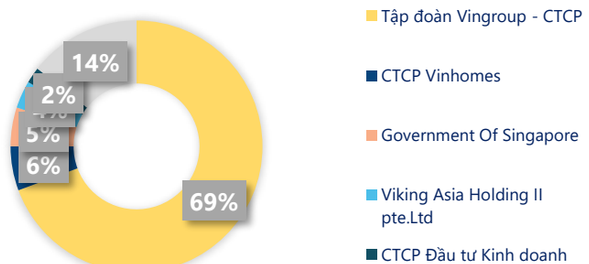
2024
DT thuần **102,32** *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 1,234 ▼ 1.2%

2024
LN sau thuế **35,073** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 1,540 ▲ 4.6%

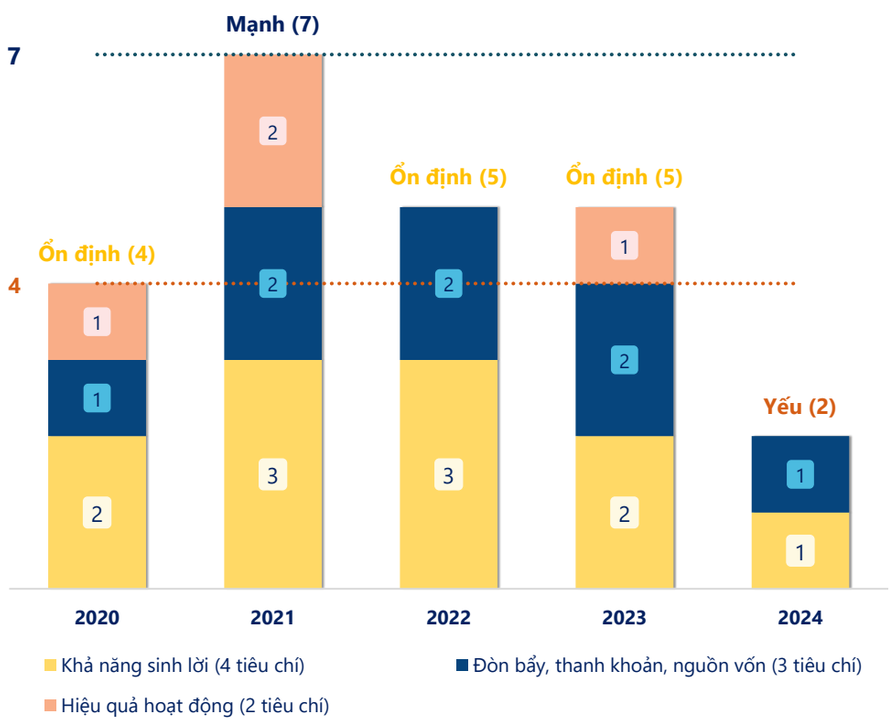
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

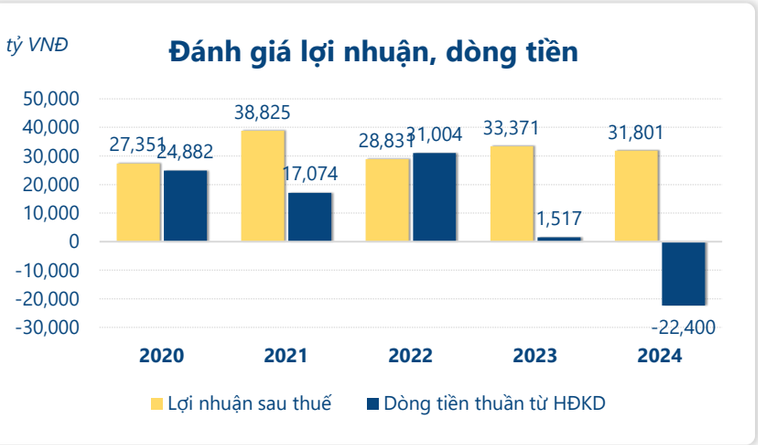


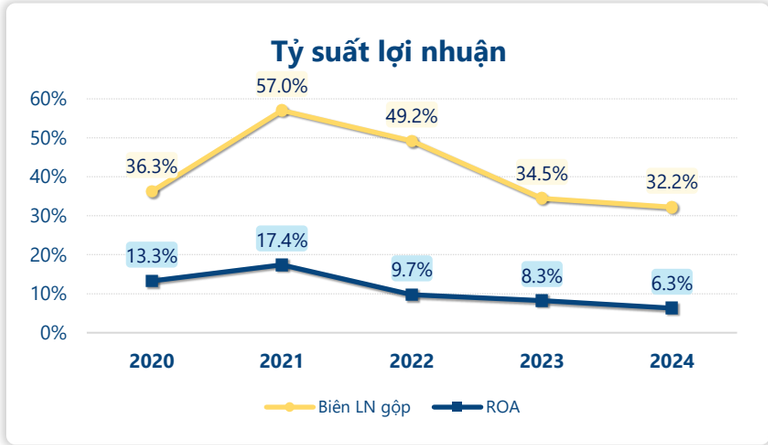
Năm **2024**, F-Score của **VHM** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

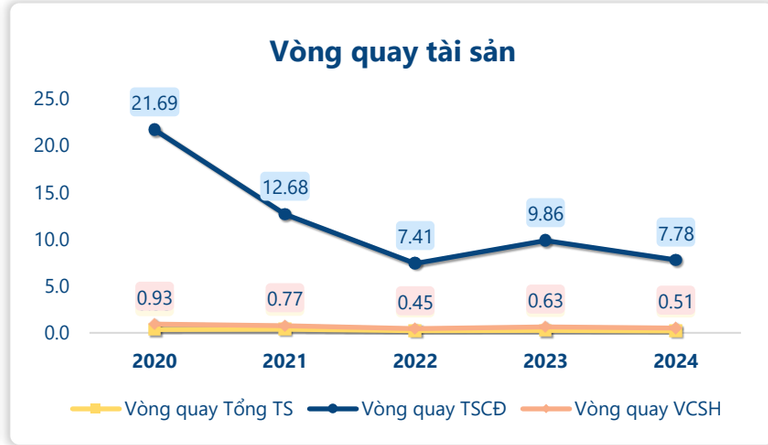
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

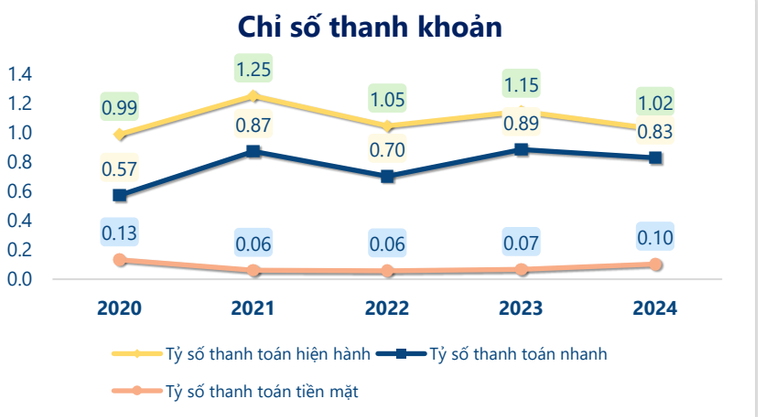
CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

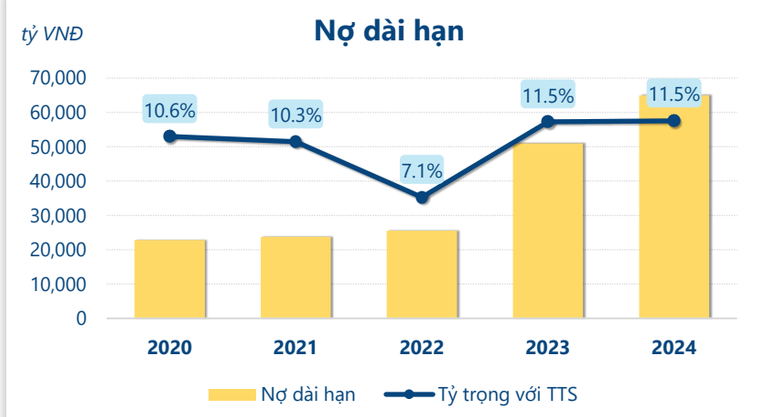


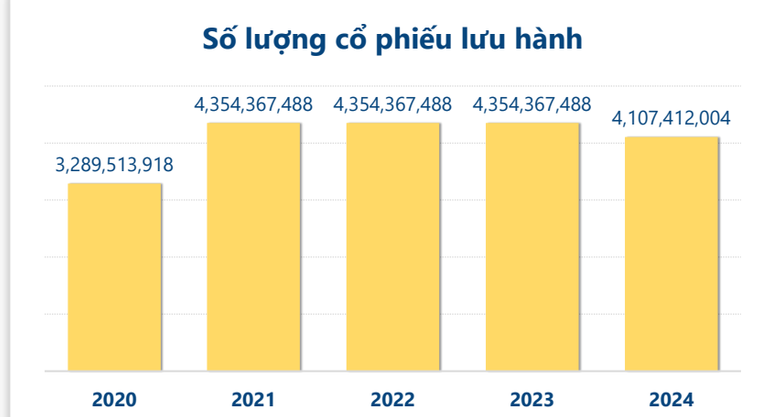




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VHM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**560,724**	**444,631**	**26.1%**
Tài sản ngắn hạn	287,466	242,341	18.6%
Tiền và tương đương tiền	28,991	14,103	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,270	3,834	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	171,858	132,871	29.3%
Hàng tồn kho	48,723	55,318	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34,624	36,215	-4.4%
Tài sản dài hạn	**273,258**	**202,290**	**35.1%**
Phải thu dài hạn	100,341	33,800	197%
Tài sản cố định	14,693	11,671	25.9%
Bất động sản đầu tư	17,216	17,037	1.1%
Tài sản dở dang	83,691	60,790	37.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,849	7,760	65.6%
Tài sản dài hạn khác	**43,986**	**70,595**	**-37.7%**
Lợi thế thương mại	482	636	-24.3%
Nợ phải trả	340,281	261,994	29.9%
Nợ ngắn hạn	**290,350**	**211,073**	**37.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,306	18,290	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	18,765	20,452	-8.3%
Nợ dài hạn	49,931	50,921	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,986	38,394	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn điều lệ	41,074	43,544	-5.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**71,547**	**84,986**	**62,393**	**103,557**	**102,323**
Giá vốn hàng bán	45,611	36,526	31,696	67,850	69,356
Lợi nhuận gộp	**25,936**	**48,460**	**30,696**	**35,707**	**32,967**
Doanh thu HĐTC	20,245	7,995	16,690	19,954	26,844
Chi phí TC	4,019	2,786	4,394	3,870	10,487
Chi phí lãi vay	**3,002**	**2,348**	**2,076**	**3,053**	**7,589**
LN trong công ty LKLD	18.5	53.8	56.4	10.7	3.21
Chi phí bán hàng	2,681	2,289	2,432	3,663	3,791
Chi phí QLDN	2,193	3,769	2,644	4,093	4,593
LN thuần từ HĐKD	**37,306**	**47,665**	**37,973**	**44,045**	**40,943**
Lợi nhuận khác	-789	518	670	-735	-95.0
LN trước thuế	**36,517**	**48,183**	**38,643**	**43,310**	**40,848**
Lợi nhuận sau thuế	**28,207**	**38,948**	**29,162**	**33,533**	**35,073**
LNST của CĐ cty mẹ	**27,351**	**38,825**	**28,831**	**33,371**	**31,801**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,882	17,074	31,004	1,517	-22,400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632	25,385
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,081	-4,165	2,016	20,401	11,692
Tiền đầu kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103
Lưu chuyển tiền thuần	**381**	**-9,088**	**6,191**	**3,286**	**14,677**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103	28,780